

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú tại Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận Thẩm định hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Phú tại Thông báo số 257/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1187/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Phú với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	72.186,73	93,15	68.513,84	88,41
1.1	Đất trồng lúa	6.080,86	8,42	5.290,19	7,72
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.228,46</i>	<i>85,98</i>	<i>4.665,08</i>	<i>88,18</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.068,05	2,86	1.462,20	2,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.823,27	21,92	13.240,70	19,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.134,13	7,11	4.632,28	6,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	38.153,75	52,85	38.414,71	56,07
1.6	Đất rừng sản xuất	3.313,40	4,59	3.566,67	5,21
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>107,02</i>	<i>0,15</i>	<i>102,15</i>	<i>0,15</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.476,08	2,04	1.200,85	1,75
1.8	Đất nông nghiệp khác	137,19	0,19	706,24	1,03
2	Đất phi nông nghiệp	5.302,57	6,84	8.978,54	11,59
2.1	Đất quốc phòng	40,86	0,77	202,11	2,25
2.2	Đất an ninh	4,91	0,09	8,59	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	49,25	0,93	299,43	3,33
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	75,55	0,84
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	73,94	1,39	427,03	4,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	20,41	0,38	51,92	0,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	5,63	0,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	66,79	0,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng	2.061,46	38,88	3.998,18	44,53
	Đất giao thông	863,53	41,89	2.316,53	57,94
	Đất thủy lợi	918,62	44,56	1.208,46	30,23
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	21,67	1,05	26,20	0,66
	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,31	0,35	9,70	0,24
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	78,11	3,79	93,67	2,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	11,80	0,57	15,31	0,38
	Đất công trình năng lượng	1,14	0,06	16,09	0,40
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,91	0,04	0,96	0,02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	-	-	82,33	2,06
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,41	0,36	33,14	0,83
	Đất cơ sở tôn giáo	66,06	3,20	79,49	1,99
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	79,71	3,87	109,13	2,73
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	0,14	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	1,09	0,03
	Đất chợ	5,19	0,25	5,94	0,15
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	17,40	0,19
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,15	0,17	11,76	0,13
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,71	0,07	68,90	0,77
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.156,00	21,80	1.577,69	17,57
2.14	Đất ở tại đô thị	101,50	1,91	248,22	2,76
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,57	0,22	15,64	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8,84	0,17	8,87	0,10
2.17	Đất tín ngưỡng	2,79	0,05	2,79	0,03
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.217,67	22,96	1.223,64	13,63
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	540,51	10,19	601,59	6,70
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	7,60	0,08
3	Đất chưa sử dụng	3,08	-	-	-
II	Khu chức năng				
1	Đất đô thị	-	-	1.435,86	1,85
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu	-	-	16.536,71	21,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)				
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	-	-	46.436,48	59,92
4	Khu du lịch	-	-	1.281,60	1,65
5	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	-	-	38.837,30	50,12
6	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	384,73	0,5
7	Khu dân cư nông thôn	-	-	4.015,88	5,18

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo hiện trạng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.680,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	380,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>341,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	158,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.380,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	254,45
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	292,39
	<i>Trong đó: đất có rừng tự nhiên sản xuất</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>4,54</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	209,30
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,51
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		402,79
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	189,09
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	127,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	24,56
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,32
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	30,53
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	20,84
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,64

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

1.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.596,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	530,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	344,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	464,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.599,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	214,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	299,29
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	324,20
	<i>Trong đó: đất có rừng tự nhiên sản xuất</i>	RSN/PNN	0,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	162,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,71
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.096,97
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	916,30
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	8,87
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	19,83
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	1,90
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	150,07
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,64

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

1.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính		
				Đặc Lua	Phú Điền	Phú Trung
1	Đất nông nghiệp	NNP	1,59	0,14	1,33	0,12
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,26	0,14	-	0,12
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,33	-	1,33	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,49	-	1,49	-
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,49	-	1,49	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tân Phú.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Phú, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.



Cao Tiến Dũng



Phụ lục 01

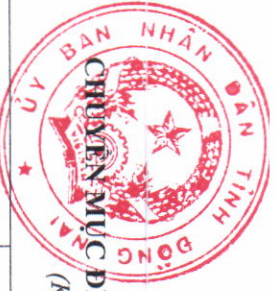
CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐEN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUỖN TÂN PHÚ
Kèm theo Quyết định số: 5372 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)



Phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT. Tân Phú	Xã Đặc Lua	Xã Nam Cát Tiên	Xã Núi Tượng	Xã Phú An	Xã Phú Bình	Xã Phú Điền	Xã Phú Lâm	Xã Phú Lập	Xã Phú Lộc	Xã Phú Sơn	Xã Phú Thành	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Trung	Xã Phú Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Trà Cỏ	Xã Trà Lài	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.680,31	270,81	129,35	122,05	105,54	474,53	213,21	177,63	103,39	88,19	363,34	303,76	218,96	107,46	256,57	324,81	151,78	155,26	113,67	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	380,21	-	20,00	13,63	13,03	1,34	48,78	68,66	12,26	1,99	-	24,59	81,01	1,88	2,87	54,08	10,10	0,27	25,72	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	341,15	-	12,63	11,08	12,34	0,22	47,90	68,64	8,71	1,53	-	24,03	77,37	1,43	0,08	40,32	9,45	0,10	25,32	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	158,42	19,26	24,74	8,14	6,96	0,94	8,12	3,25	16,59	1,85	8,83	2,99	5,98	12,75	4,72	14,29	4,00	8,03	6,98	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.380,03	250,52	81,66	77,76	68,38	157,87	150,79	53,72	71,32	70,09	354,51	199,80	114,61	90,92	197,75	201,11	76,86	96,73	65,43	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	254,45	-	-	10,27	7,79	160,35	-	-	-	10,49	-	-	-	1,64	48,86	3,03	-	-	12,02	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	292,39	1,03	-	4,63	0,02	151,66	-	-	-	-	-	65,54	-	-	0,97	20,34	46,45	-	1,75	
	<i>Trong đó: đất có rừng tự nhiên sản xuất</i>	RSN/PNN	4,54	-	-	3,03	-	1,35	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	209,30	-	2,95	7,34	8,58	2,12	5,09	50,54	2,04	3,77	-	10,84	16,26	0,27	1,40	31,16	14,34	50,23	1,77	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	5,51	-	-	0,28	0,78	0,25	0,43	1,46	1,18	-	-	-	1,10	-	-	-	0,03	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		402,79	-	91,25	2,12	25,69	26,35	4,99	14,08	12,22	11,87	-	8,47	43,71	17,65	12,51	35,26	21,87	7,48	67,27	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	189,09	-	7,21	1,24	20,77	3,49	4,63	2,22	11,20	8,91	-	1,82	33,51	13,05	4,59	28,21	19,40	5,95	22,89	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	127,45	-	83,47	-	1,17	-	-	-	-	0,22	-	-	-	0,36	6,54	0,96	0,01	-	34,72	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	24,56	-	0,29	0,09	0,76	0,06	0,08	10,44	0,67	0,48	-	0,01	10,02	0,31	0,16	0,33	0,40	0,30	0,16	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	10,32	-	0,28	0,45	1,05	-	0,28	1,42	0,26	0,10	-	-	0,18	1,20	-	2,29	0,45	1,23	1,13	
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	30,53	-	-	0,22	1,94	16,94	-	-	-	2,16	-	-	-	2,73	1,22	2,42	-	-	2,90	
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR(a)	20,84	-	-	0,12	-	5,86	-	-	0,09	-	-	6,64	-	-	-	1,05	1,61	-	5,47	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,64	0,88	-	-	-	-	0,27	-	-	-	0,44	-	-	-	0,05	-	-	-	-	



CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN TÂN PHÚ
(Kèm theo Quyết định số: 5872/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				TT. Tân Phú	Xã Đặc Lua	Xã Nam Cát Tiên	Xã Núi Tượng	Xã Phú An	Xã Phú Bình	Xã Phú Điền	Xã Phú Lâm	Xã Phú Lập	Xã Phú Lộc	Xã Phú Sơn	Xã Phú Thanh	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Trung	Xã Phú Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Trà Cỏ	Xã Tân Lài	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.596,10	167,27	396,80	101,38	76,46	429,50	193,56	152,91	75,38	61,39	337,56	276,51	191,04	80,12	227,02	369,52	250,76	124,45	84,47	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	530,30	0,46	27,76	21,24	16,75	8,70	52,15	93,68	20,93	5,68	0,38	51,62	91,58	5,28	13,53	70,64	20,88	0,24	28,80	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	344,56	-	3,88	0,44	0,06	1,45	51,32	46,78	8,78	3,33	0,23	50,53	87,76	4,39	7,60	32,71	20,16	0,16	24,98	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	464,29	55,31	22,32	13,74	16,79	48,55	21,78	3,21	18,22	2,75	48,44	6,07	20,67	21,23	39,33	84,76	19,98	11,70	9,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.599,34	110,25	39,37	46,88	35,31	79,81	112,77	31,73	34,88	42,91	288,34	132,57	57,08	51,66	167,81	121,44	142,63	67,99	35,91	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	214,59	-	-	12,37	5,54	129,81	-	-	-	6,61	-	57,71	-	-	1,37	0,14	-	-	1,04	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	299,29	0,62	297,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,86	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSSX/PNN	324,20	0,52	8,82	5,47	0,61	161,34	-	0,31	0,03	0,61	0,23	17,95	0,88	1,26	4,03	56,18	60,20	-	5,76	
	<i>Trong đó: Đất có rừng tự nhiên sản xuất</i>	RSNP/PNN	0,05	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	162,38	-	0,72	1,59	0,68	1,15	6,85	23,78	1,32	2,83	0,17	10,59	20,47	0,69	0,95	36,36	7,07	44,52	2,64	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,71	0,11	-	0,09	0,78	0,14	0,01	0,20	-	-	-	0,36	-	-	-	-	-	-	0,02	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.096,97	-	80,37	90,37	87,78	142,28	49,22	36,73	21,35	60,18	6,76	54,39	169,42	97,50	44,83	61,98	32,39	6,57	54,85	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	916,30	-	55,02	58,33	79,04	90,99	49,22	34,31	21,26	56,61	6,06	34,26	164,16	86,16	44,75	48,45	29,83	6,57	51,28	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	8,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,84	1,03	-	-	
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	19,83	-	-	3,36	0,17	1,87	-	-	-	0,40	-	11,92	-	-	-	0,57	-	-	1,54	
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	1,90	-	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR(a)	150,07	-	23,81	28,68	8,57	49,42	-	2,42	0,09	3,17	0,70	8,21	5,26	11,34	0,08	5,12	1,53	-	1,67	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,64	0,87	-	-	-	-	0,28	-	-	-	0,44	-	-	-	0,05	-	-	-	-	